

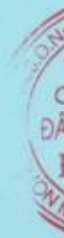
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



**DRI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2016**

Buôn Ma Thuật, tháng      năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>276,086,912</b>	<b>650,649,140</b>
<b>I.</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>	<b>110</b>	<b>231,438,445</b>	<b>338,100,633</b>
1.	Tiền	111	231,438,445	338,100,633
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-
<b>II.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
<b>III.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+138)</b>	<b>130</b>	<b>5,000,000</b>	<b>305,956,056</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,000,000	5,000,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		300,956,056
<b>IV.</b>	<b>HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>	<b>140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Hàng tồn kho	141		
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)</b>	<b>150</b>	<b>39,648,467</b>	<b>6,592,451</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	12,236,546	5,913,505
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	411,921	678,946
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	27,000,000	
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>810,255,540,539</b>	<b>813,609,176,120</b>
<b>I.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>	<b>270,966,660,926</b>	<b>274,230,578,513</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	270,966,660,926	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6.	Phải thu dài hạn khác	216		274,230,578,513
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II.</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+222+223+227+230)</b>	<b>220</b>	<b>20,544,558</b>	<b>24,170,070</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	20,544,558	24,170,070
	- Nguyên giá	222	58,008,182	58,008,182
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(37,463,624)	(33,838,112)
<b>IV.</b>	<b>TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>	<b>538,750,000,000</b>	<b>538,750,000,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	538,750,000,000	538,750,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>	<b>518,335,055</b>	<b>604,427,537</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	518,335,055	604,427,537
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.	Tài sản dài hạn khác	268		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>810,531,627,451</b>	<b>814,259,825,260</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>78.853,657,161</b>	<b>82.182,296,440</b>
<b>I.</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)</b>	<b>310</b>	<b>7,794,710,587</b>	<b>11,123,349,866</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		
4.	Phải trả người lao động	314	84,874,720	225,546,622
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	9,901,637	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	7,699,934,230	10,897,803,244
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
<b>II.</b>	<b>NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)</b>	<b>330</b>	<b>71,058,946,574</b>	<b>71,058,946,574</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7.	Phải trả dài hạn khác	337		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	71,058,946,574	71,058,946,574
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>731,677,970,290</b>	<b>732,077,528,820</b>
<b>I.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b>	<b>410</b>	<b>731,677,970,290</b>	<b>732,077,528,820</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(322,029,710)	77,528,820
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II.</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>810,531,627,451</b>	<b>814,259,825,260</b>

BMT, ngày \_\_\_ tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng



Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc



Văn Đức Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

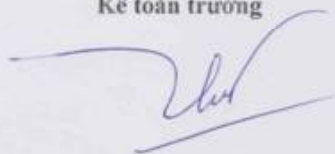
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	-	2,975,750,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	-	2,975,750,000
4. Giá vốn hàng bán	11	-	2,705,227,275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	270,522,725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,783,976,492	10,918,891,743
7. Chi phí tài chính	22	1,783,976,492	10,808,564,381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,783,976,492	10,808,564,381
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	399,558,530	1,908,098,963
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	(399,558,530)	(1,527,248,876)
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		2,100,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2,100,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(399,558,530)	(1,529,348,876)
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(399,558,530)	(1,529,348,876)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

BMT, ngày \_\_\_ tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng



Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc




Văn Đức Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(399,558,530)	(1,529,348,876)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7.8	3,625,512	14,502,048
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,783,976,492)	-
- Chi phí lãi vay	06		1,783,976,492	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(395,933,018)	(1,514,846,828)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,920,026,099	294,632,513,676
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1,544,662,787)	10,126,310,671
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(86,092,482)	(487,946,124)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,000,000,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5,106,662,188)</b>	<b>302,756,031,395</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7.9	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(225,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,000,000,000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5,000,000,000</b>	<b>(225,400,000,000)</b>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	số	minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	-	(77,665,216,952)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(77,665,216,952)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(106,662,188)</b>	<b>(309,185,557)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>338,100,633</b>	<b>647,286,190</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>231,438,445</b>	<b>338,100,633</b>

Đắk Lắk, ngày tháng 04 năm 2016



Lê Thanh Cường  
 Kế toán trưởng



Văn Đức Lư  
 Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.
6. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 Công ty có 08 nhân viên đang làm việc

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

#### 7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 8. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 10. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 12. Ghi nhận thu nhập

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 13. Công cụ tài chính

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1, Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ		
Tiền mặt		6,689,171		
Tiền gửi ngân hàng		224,749,274		
Tương đương tiền		0		
<b>Cộng</b>		<b>231,438,445</b>		
2, Trả trước cho người bán		Số cuối kỳ		
Công ty TNHH TM& DVMB		5,000,000		
<b>Cộng</b>		<b>5,000,000</b>		
3, Phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		266,608,599		
<b>Cộng</b>		<b>266,608,599</b>		
4, Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		
Công cụ, dụng cụ		0		
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		
5, Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		
Tạm ứng		27,000,000		
Thuế GTGT được khấu trừ		12,236,546		
Tài sản mất chờ xử lý		0		
<b>Cộng</b>		<b>39,236,546</b>		
6, Phải thu dài hạn khác		Số cuối kỳ		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk		270,700,464,248		
<b>Cộng</b>		<b>270,700,464,248</b>		
7, Tài sản cố định hữu hình		Cộng		
	Dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Ph. tiện vận tải, truyền	
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	58,008,182	-	-	58,008,182
Mua sắm, XD mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58,008,182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58,008,182</b>
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	33,838,112			33,838,112
Khấu hao tăng trong kỳ	3,625,512			3,625,512
Khấu hao giảm trong kỳ	-			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37,463,624</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37,463,624</b>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	24,170,070	-	-	24,170,070
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20,544,558</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20,544,558</b>
8, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ		
Thương hiệu DRI		0		
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

<b>9. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Công ty TNHH cao su ĐắKLắk	538,750,000,000
<b>Cộng</b>	<b>538,750,000,000</b>
<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Dụng cụ văn phòng	518,335,055
<b>Cộng</b>	<b>518,335,055</b>
<b>11. Phải trả công nhân viên</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Văn phòng công ty, HĐQT	84,874,720
<b>Cộng</b>	<b>84,874,720</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Điện thoại, khám sức khoẻ	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Phải trả tiền lãi CBCNV (Phú Xuân)	917,849,092
Kinh phí công đoàn	6,019,910
Lãi chi thun cho Daklaoruco	68,438,198
Phải trả tiền lãi dakruco	6,674,691,781
Phải trả khác	28,935,978
Thuế thu nhập cá nhân ( Chương, Hạnh)	3,999,271
<b>Cộng</b>	<b>7,699,934,230</b>
<b>14. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Công ty TNHH MTV cao su ĐắKLắk	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>
<b>15. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Công ty TNHH MTV cao su ĐắKLắk	55,000,000,000
CBCNV Chi nhánh Nông trường cao su Phú Xuân	16,058,946,574
<b>Cộng</b>	<b>71,058,946,574</b>
<b>16. Vốn chủ sở hữu</b>	

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước phát hành cổ phiếu	732,000,000,000	-	732,000,000,000
Lỗ năm trước	-	77,528,820	77,528,820
Số dư cuối năm trước	<u>732,000,000,000</u>	<u>77,528,820</u>	<u>77,528,820</u>
Số đầu năm nay phát hành cổ phiếu	732,000,000,000	77,528,820	732,077,528,820
Lỗ trong kỳ này	-	(399,558,530)	0
Số dư cuối kỳ này	<u>732,000,000,000</u>	<u>(322,029,710)</u>	<u>731,677,970,290</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT**

**QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Từ 01/01 đến 31/03/2016**

Lãi tiền gửi	
Lãi tiền cho Daklaoruco vay	1,783,976,492
Lãi bán ngoại tệ. Đánh giá lại ngoại tệ	
<b>Cộng</b>	<b>1,783,976,492</b>

**2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Từ 01/01 đến 31/03/2016**

Chi phí lương	195,497,223
Chi phí bảo hiểm	19,524,230
Chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội nghị	2,000,000
Chi phí xe con công tác	22,302,882
Chi phí điện nước, Điện thoại	1,550,851
Chi phí VPP, báo chí	502,400
Chi phí dụng cụ hành chính	0
Chi phí công tác phí	12,350,650
Chi phí thuế môn bài	3,000,000
Chi phí đồng phục CBCNV & Bvệ toàn Cty	0
Chi phí đào tạo	0
Chi phí sửa chữa tài sản	2,084,300
Chi phí khấu hao và phân bổ CCDC	89,717,994
Chi phí khám sức khỏe	0
Chi phí chuyển tiền ngân hàng	99,000
Chi phí Khác	1,429,000
Chi phí quan hệ địa phương	0
Chi phí kiểm toán	49,500,000
<b>Cộng</b>	<b>399,558,530</b>

BMT, Ngày 04 tháng 04 năm 2016



Người lập biểu

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Văn Đức Lư  
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK  
(DRI)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: VND

TT	Khoản mục	Giá trị	Ghi chú
I	Tiền mặt	6,689,171	
1	Tiền mặt VND	6,689,171	
II	Tiền gửi ngân hàng	224,749,274	
1	Ngân hàng đầu tư Đắk Lắk - VND	36,678,418	
2	Ngân hàng ngoại thương Đắk Lắk-VND	7,580,646	
3	Ngân hàng công thương Đắk Lắk-VND	124,064,604	
4	Ngân hàng công thương Đắk Lắk USD ( 2.513.39 USD)	56,425,606	
III	Tiền gửi ngân hạn	-	
1	Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	-	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>231,438,445</b>	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Le Thanh Cường*

BMT, Ngày tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




*Văn Đức Lạc*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK  
(DRI)**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHI PHÍ ĐẾN 31/03/2016**

STT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Kế hoạch đầu năm	Thực hiện	% TH/KH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chi phí lương	đồng	946,740,838	195,497,223	21%	
*	Lương gián tiếp	đồng	790,740,838	156,497,223	20%	
*	Lương HDQT&BKS	đồng	156,000,000	39,000,000	25%	
2	Chi phí bảo hiểm	"	87,172,800	19,524,230	22%	
3	Chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội nghị	"	72,000,000	2,000,000	3%	
4	Chi phí xe con công tác	"	115,309,100	22,302,882	19%	
5	Chi phí điện nước, Điện thoại	"	36,000,000	1,550,851	4%	
6	Chi phí VPP, báo chí	"	35,000,000	502,400	1%	
7	Chi phí dụng cụ hành chính	"	20,000,000		0%	
8	Chi phí công tác phí	"	88,000,000	12,350,650	14%	
9	Chi phí thuế môn bài	"	3,000,000	3,000,000	100%	
10	Chi phí đồng phục CBCNV	"	12,000,000		0%	
11	Chi phí đào tạo	"	10,000,000		0%	
12	Chi phí khấu hao và phân bổ CCDC	"	320,000,000	89,717,994	28%	
13	Chi phí sửa chữa TS	"	10,000,000	2,084,300	21%	
14	Phí chuyển tiền ngân hàng	"	5,000,000	99,000	2%	
15	Chi phí khám sức khỏe	"	8,000,000		0%	
16	Chi phí Khác	"	100,000,000	1,429,000	1%	
17	Chi phí quan hệ địa phương	"	30,000,000		0%	
18	Quỹ phòng chống bão lụt	"	100,000,000		0%	
19	Phần mềm quản lý cổ đông+ kiểm phiếu	"	80,000,000		0%	
20	Chi phí kiểm toán	"	55,000,000	49,500,000	90%	
*	<b>Tổng chi phí</b>		<b>2,133,222,738</b>	<b>399,558,530</b>	<b>19%</b>	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Lương

BMT, Ngày tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Văn Đức Lưu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐÁK LẮK

(DRI)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN BỐ GIÁ TRỊ CÔNG CỤ DÙNG CỤ

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: VNĐ

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Nguyên giá	Giá trị đã phân bổ			Giá trị còn lại	Ghi chú
				Đầu kỳ	Trong kỳ	Lũy kế		
1	Máy in HP	Cái	5,000,000	5,000,000	-	5,000,000	-	
2	Máy in Brother (2 cái)	Cái	5,272,728	5,272,728	-	5,272,728	-	
3	Máy tính để bàn Elead M535 (2 cái)	Cái	15,436,364	15,436,364	-	15,436,364	-	
4	Kết sắt chống cháy KS 135k2c2	Cái	6,545,455	6,545,455	-	6,545,455	-	
5	Ghế trung quốc 10 SI-LR	Cái	2,272,727	2,272,727	-	2,272,727	-	
6	Tủ tài liệu 2 cánh dây	Cái	7,909,091	7,909,091	-	7,909,091	-	
7	Bàn sơn DT	Cái	2,727,273	2,727,273	-	2,727,273	-	
8	Ghế 6 cái	Cái	2,618,182	2,618,182	-	2,618,182	-	
9	Bàn sơn	Cái	5,909,091	5,909,091	-	5,909,091	-	
10	Hộc bàn	Cái	1,872,727	1,872,727	-	1,872,727	-	
11	Bàn họp	Cái	6,181,818	6,181,818	-	6,181,818	-	
12	Ghế SG 3514	Cái	1,363,636	1,363,636	-	1,363,636	-	
13	Ghế GDSG vải	Cái	955,455	955,455	-	955,455	-	
14	Bộ salon	Cái	6,599,000	6,599,000	-	6,599,000	-	
15	Máy tính để bàn HPPZ	Cái	8,636,363	8,636,363	-	8,636,363	-	
16	Máy photocopy đa chức năng AR-562	Cái	21,583,716	18,585,988	1,798,644	20,384,632	1,199,084	
17	Máy tính xách tay Sony Vaio VPC EC	Cái	11,875,000	10,225,691	989,583	11,215,274	659,726	
18	Máy tính xách tay Dell 1440	Cái	8,060,608	6,941,086	671,718	7,612,804	447,804	
19	Máy tính xách tay Sony Vaio	Cái	9,342,653	8,045,058	778,554	8,823,612	519,041	
20	Thương hiệu DRI	Bộ	130,573,856	116,564,774	11,280,462	127,845,236	2,728,620	
21	Thương hiệu DRI (đợt 2)	HT	34,260,248	15,226,784	2,855,022	18,081,806	16,178,442	
22	Phí tư vấn dự án chuyển đổi GPDT		812,622,000	248,301,163	67,718,499	316,019,662	496,602,338	
(a)	Tổng cộng		1,107,617,991	503,190,454	86,092,482	589,282,936	518,335,055	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Lê Thanh Lương

Ngày tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký)*



Vân Đào Lưu

MAN 33 - 10.11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK  
(DRD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN, DÀI HẠN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: VND

TT	Tên đối tượng	Nội dung phải trả	Số tiền	Ghi chú
I	Thuế giá trị gia tăng-133		12,236,546	
II	Phải thu khác-138		270,994,072,847	
	1 Phải thu BHXH		266,136,675	
	2 Phải thu bảo hiểm con người		60,003	
	3 Phải thu bảo hiểm BH, BHYT, BHTN		-	
	4 Phải thu cơ quan thuế		411,921	
	5 Tạm ứng		27,000,000	
	6 Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)		270,700,464,248	
III	Trả trước người bán		5,000,000	
	1 Công ty TNHH TM&DV MB		5,000,000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>271,011,309,393</b>	

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Lương

BMT, Ngày tháng 04 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Văn Đức Lưu

CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

TT	Tên đối tượng	Nội dung phải trả	Số tiền	ĐVT: VND	Ghi chú
I	Phải thu khác 138		9,901,637		
1	Phải trả Đoàn phí công đoàn		9,004,000		
2	Phải trả khác		897,637		
II	Phải trả người lao động - 334	Trả lương CBCNV	84,874,720		
III	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 333				
IV	Phải trả, phải nộp khác - 338		7,699,934,230		
1	Lãi phải trả CBCNV	Trả lãi CBCNV Phú Xuân	917,849,092		
2	KPCD		6,019,910		
3	Phải thu phải trả nội bộ	Trả hệ tiền lãi chi thun cho Daklaoruco,	68,438,198		
4	Thuế thu nhập cá nhân		3,999,271		
5	Phải trả khác		2,482,278		
6	Phải trả bảo hiểm		26,453,700		
7	Lãi phải trả Dakruco năm 2015		6,674,691,781		
V	Vay Dài hạn-341		71,058,946,574		
1	Vay dài hạn Dakruco		55,000,000,000		
2	Vay dài hạn cán bộ công nhân viên nông trường Phú xuân		16,058,946,574		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>78,853,657,161</b>		

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Le Thanh Lương*

tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Vân Đức Lưu*



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(DRI)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\*\*\*\*\*

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ**  
( DÙNG CHO LOẠI TIỀN: VND)

Hôm nay, vào lúc..... phút ngày 01 tháng 04 năm 2016

Chúng tôi gồm có:

**ĐẠI DIỆN BAN KIỂM KÊ**

1/ Bà: Nguyễn Thị Hải Chức vụ : Phó Tổng giám đốc

2/ Ông: Lê Thanh Cường Chức vụ : Kế toán trưởng

3/ Bà: Bùi Thị Tuyết Nhung Chức vụ : NV. Thủ kho- thủ quỹ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng ( Tờ )		Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Số dư theo sổ quỹ</b>			<b>6,689,171</b>	
<b>II</b>	<b>Số kiểm kê thực tế</b>			<b>6,690,000</b>	
	<b>Trong đó:</b>				
1	Loại tờ: 500.000 đồng	10	500,000	5,000,000	
2	Loại tờ: 200.000 đồng	4	200,000	800,000	
3	Loại tờ: 100.000 đồng	3	100,000	300,000	
4	Loại tờ: 50.000 đồng	9	50,000	450,000	
5	Loại tờ: 10.000 đồng	11	10,000	110,000	
6	Loại tờ: 5.000 đồng	6	5,000	30,000	
7	Loại tờ: 1.000 đồng		1,000	0	
<b>III</b>	<b>Chênh lệch: ( III = II - I )</b>			<b>829</b>	

**Bằng chữ:** ( Sáu triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, một trăm bảy mươi một đồng)

**Lý do:** + Thừa : Là do số tiền lẻ trong quá trình thu chi.

+ Thiếu: Không có

**Kết luận sau khi kiểm quỹ:** Chúng tôi thống nhất với số liệu kiểm quỹ trên và cùng ký tên vào biên bản kiểm quỹ.

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 04 năm 2016

BỘ PHẬN KT-TV

*(Handwritten signatures)*



**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Hải*